

NGUYỄN SONG HÙNG (Chủ biên) - HUỖNH TRÚC GIANG
LÊ ĐẠI KHOA - TRƯỞNG PHẠM THẢO NGÂN - MAI PHƯƠNG THẢO

VỞ LUYỆN TỪ VÀ MẪU CÂU

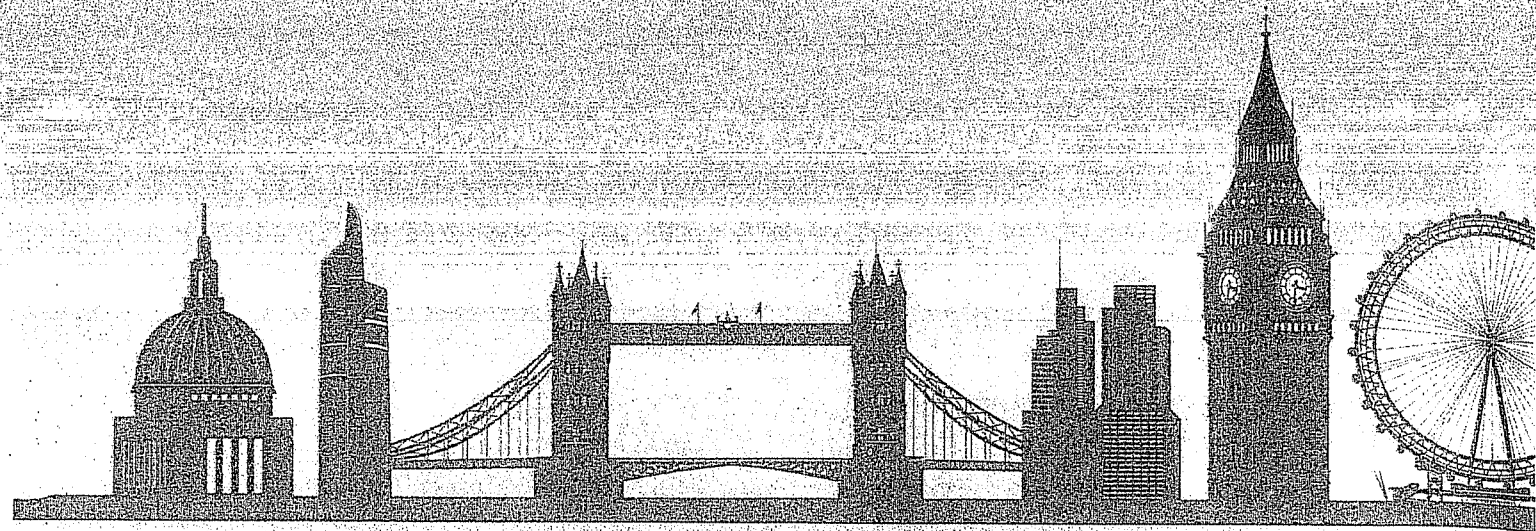
TIẾNG ANH

(Theo Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020)



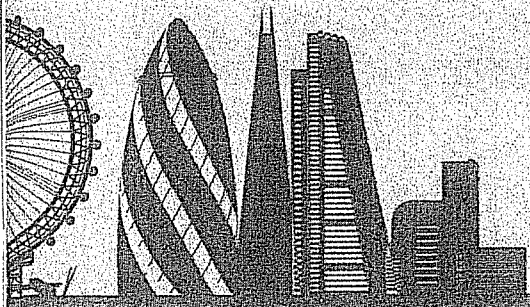
TẬP MỘT

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



CONTENTS

Unit 1	NICE TO SEE YOU AGAIN	4
Unit 2	I'M FROM JAPAN	8
Unit 3	WHAT DAY IS IT TODAY?	13
Unit 4	WHEN'S YOUR BIRTHDAY?	18
Unit 5	CAN YOU SWIM?	23
REVIEW 1		28
Unit 6	WHERE'S YOUR SCHOOL?	32
Unit 7	WHAT DO YOU LIKE DOING?	37
Unit 8	WHAT SUBJECTS DO YOU HAVE TODAY?	41
Unit 9	WHAT ARE THEY DOING?	46
Unit 20	WHERE WERE YOU YESTERDAY?	50
REVIEW 2		55
ANSWER KEY		59



Lời nói đầu

Các em học sinh thân mến!

Chúng tôi giới thiệu với các em bộ **Vở luyện từ và mẫu câu Tiếng Anh 3, 4, 5 (Tập 1, 2) - Theo Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020**. Bộ sách được biên soạn theo Chương trình Tiếng Anh tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Sách được biên soạn theo hướng tiếp cận năng lực, giúp các em ôn tập từ vựng và các mẫu câu trong từng đơn vị bài học của sách giáo khoa **Tiếng Anh 4 (Tập 1)**. Sau năm đơn vị bài tập là một bài ôn (Review) nhằm giúp các em củng cố và hệ thống các kiến thức trọng tâm vừa được học.

Cấu trúc mỗi đơn vị bài tập bao gồm:

A. VOCABULARY

NEW WORDS: Giải thích ngữ nghĩa và nêu phiên âm của các từ mới trong bài nhằm giúp học sinh hệ thống lại từ vựng, hỗ trợ phần làm bài tập.

PRACTICE: Bao gồm một số dạng bài tập cơ bản để học sinh luyện tập nhằm khắc sâu trí nhớ các từ vựng đã được học trong bài.

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS: Hệ thống lại và giải thích cách dùng của các cấu trúc câu cơ bản trong bài học, hỗ trợ cho việc áp dụng cấu trúc trong phần bài tập đi kèm.

PRACTICE: Bao gồm một số dạng bài tập nhằm luyện tập các cấu trúc câu giao tiếp cơ bản trong bài học, đồng thời rèn luyện và phát triển các kĩ năng đọc hiểu và kĩ năng viết câu cũng như cách dùng từ chính xác cho các em.

Chúng tôi hi vọng với bộ sách này, các em sẽ đạt kết quả tốt trong việc học tiếng Anh ở chương trình Tiểu học. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các nhà giáo, phụ huynh học sinh và đồng đạo bạn đọc quan tâm để sách được hoàn thiện hơn.

Chủ biên
NGUYỄN SONG HÙNG

NICE TO SEE YOU AGAIN

A. VOCABULARY

NEW WORDS

morning	/'mɔ:nɪŋ/	: buổi sáng
afternoon	/ɑ:ftə'nu:n/	: buổi chiều
evening	/'i:vniŋ/	: buổi tối
night	/naɪt/	: ban đêm
tomorrow	/tə'mɒrəʊ/	: ngày mai
later	/'leɪtə/	: sau đó
again	/ə'geɪn/	: lại lần nữa
see	/si:/	: gặp, thấy
meet	/mi:t/	: gặp gỡ
pupil	/'pju:pl/	: học sinh
unscramble	/ʌn'skræmbəl/	: sắp xếp lại

PRACTICE

1. Write the missing letters.

1. Hello, Linda.

2. Wh_t's_y_ur_n_me?

3. H_w_re_ou?

4. I_mv_r_w_ll.Th_nky_.

5. G__dby_.

6. S__you_l_t_r.

2. Unscramble the following words.

1. odoG ronming ⇒ Good morning.
2. eloHl ⇒ _____
3. Godo envenig ⇒ _____
4. doGoyeb ⇒ _____
5. dooG atrenofon ⇒ _____
6. ciNe ot etem uyo ⇒ _____

3. Circle the odd one out.

1. A. Hoa B. Mai C. Hi D. Linda
2. A. Hello. B. Hi. C. Linda D. Good morning.
3. A. Good morning. B. Good afternoon. C. Good evening. D. Goodbye.
4. A. Good night. B. Hello. C. Hi. D. Good morning.
5. A. am B. is C. bye D. are

4. Choose and write.

name meet Hi Nice you

A: Hello. My (1) name is Dan Harris.

B: (2) _____. I'm Susan Wilson. Nice to (3) _____ you.

A: (4) _____ to meet (5) _____, too.

My to Hello name I'm you

A: Hi. (6) My (7) _____ is Alice Lane.

B: (8) _____. (9) _____ Bob Chang.

A: Nice (10) _____ meet you.

B: Nice to meet (11) _____, too.

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

Good morning./ Good afternoon./ Good evening.	Lời chào trang trọng khi gặp nhau vào các thời điểm sáng/ chiều/ tối.
Nice to see you again.	Câu mở đầu cuộc hội thoại để thể hiện sự vui mừng được gặp lại ai.
Goodbye./ Bye./ Good night.	Lời chào tạm biệt (<i>Goodbye</i> có tính trang trọng, <i>Bye</i> thân mật và <i>Good night</i> chào tạm biệt trước khi đi ngủ).
See you tomorrow./ See you later.	Lời hẹn gặp lại.

PRACTICE

1. Reorder the words to make sentences.

1. are you How ?

⇒ How are you?

2. later See you .

⇒ See you later.

3. fine you I'm thank , .

⇒ I'm fine, thank you.

4. meet Nice you to .

⇒ Nice to meet you.

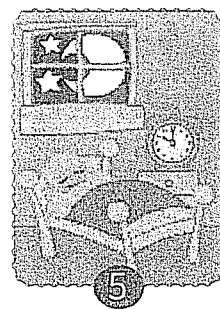
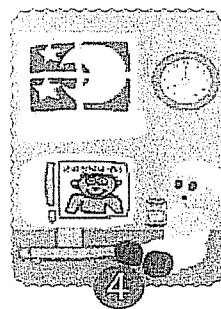
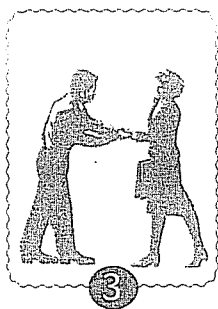
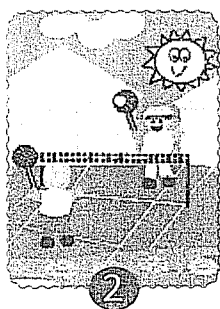
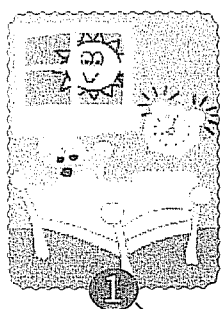
5. you see Goodbye again , .

⇒ Goodbye, see you again.

6. to too Nice meet you .

⇒ Nice to meet you too.

2. Look and match.



A Good night.

B Good afternoon.

C Good evening.

D Good morning.

E Nice to meet you.

3. Choose and write.

Hi!

Goodbye!

Hello!

What

name

I'm

Bertie: (1) Hi

Denzil: (2) _____.

Bertie: (3) _____'s your name?

Denzil: (4) _____ Denzil.

Bertie: My (5) _____ is Bertie.

Denzil: (6) _____ Bertie.

Bertie: Bye!

4. Circle the best answer.

1. Hi. I'm John.

A. Goodbye.

B. I am fine. Thank you.

☒ C. Hello. I am Sarah.

3. How are you?

A. See you later.

B. We are fine, thanks.

C. Nice to meet you.

5. Fine, _____. And you?

A. thank you

B. thanks

C. Both A and B are correct.

2. What's your name?

A. My name is Alan.

B. Nice to meet you.

C. See you later.

4. Good morning. _____ are you?

A. What

B. How

C. Hi

6. Bye. _____ you later.

A. See

B. Nice

C. Fine

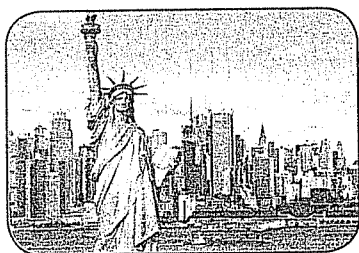
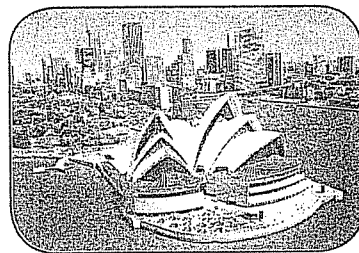
I'M FROM JAPAN

A. VOCABULARY

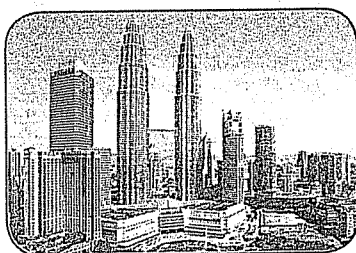
NEW WORDS

nationality	/næfə'næləti/	: quốc tịch
country	/'kʌntri/	: quốc gia
America	/ə'merɪkə/	: nước Hoa Kỳ, nước Mỹ
American	/ə'merɪkən/	: người Mỹ
Australia	/ɔ:'streɪliə/	: nước Úc
Australian	/ɔ:'streɪliən/	: người Úc
England	/'ɪŋɡlənd/	: nước Anh
English	/'ɪŋɡlɪʃ/	: người Anh
Japan	/dʒə'pæn/	: nước Nhật
Japanese	/dʒæpə'ni:z/	: người Nhật
Viet Nam	/vjet'næm/	: nước Việt Nam
Vietnamese	/vjetnə'mi:z/	: người Việt Nam
France	/fra:ns/	: nước Pháp
French	/frentʃ/	: người Pháp
Malaysia	/mə'leiziə/	: nước Ma-lai-xi-a
Malaysian	/mə'leiziən/	: người Ma-lai-xi-a
Sydney	/'sɪdni/	: tên một thành phố ở Úc
New York	/nju:ˈjɔ:k/	: tên một thành phố ở Mỹ
Tokyo	/'təʊkiəʊ/	: tên một thành phố ở Nhật
different	/'dɪfrənt/	: khác nhau
flag	/flæg/	: lá cờ

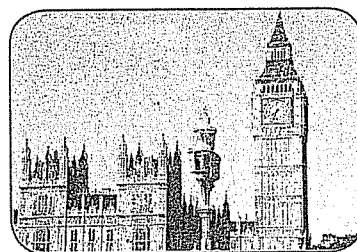
1. Look and write.

1. They're from America.

2. He's from _____.



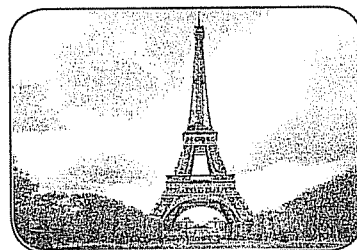
3. She's from _____.



4. She's from _____.



5. He's from _____.



6. He's from _____.

2. Look at Exercise 1 again and complete.

1. They're American.

2. He's _____.

3. She's _____.

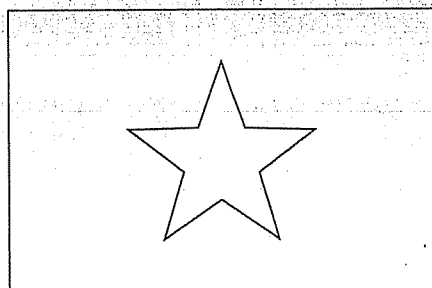
4. She's _____.

5. He's _____.

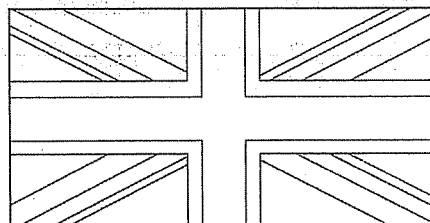
6. He's _____.

3. Read and colour.

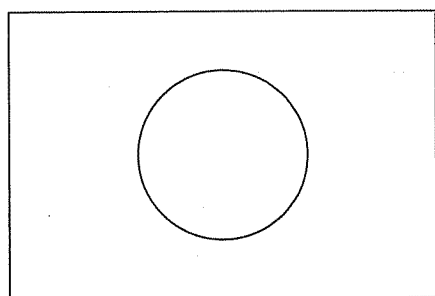
1. Viet Nam



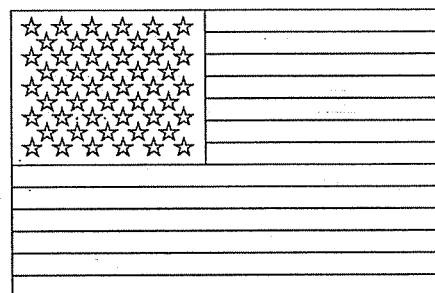
2. England



3. Japan



4. America



4. Complete.

to

Japan

your

nationality

Japanese

from

1. Nice to meet you.

2. Where are you _____?

3. I'm from _____.

4. She's _____.

5. What _____ are you?

6. What's _____ name?

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

Where are you from?

I'm from *Japan/ Viet Nam/ ...*

Hỏi và đáp về quê quán của ai.

What nationality are you?

I'm *Japanese/ Vietnamese/ ...*

Hỏi và đáp về quốc tịch của ai.

1. Read and match.

- | | |
|------------------------------|----------------------------------|
| 1. Nice to meet you. | a) Yes, I am. |
| 2. Where are you from? | b) I'm Malaysian. |
| 3. What nationality are you? | c) He's English. |
| 4. Are you from England? | d) I'm from Malaysia. |
| 5. Is she American? | e) Nice to meet you too. |
| 6. What nationality is he? | f) No, she isn't. She's English. |

2. Look and write.

Name	City	Country	Nationality
Akiko	Tokyo	Japan	Japanese
Tony	Sydney	Australia	Australian
Linda	London	England	English
Tom	New York	America	American
Mai	Ha Noi	Viet Nam	Vietnamese

- Akiko is from Tokyo, Japan. She's Japanese.
- Tony _____. He's _____.
- Linda _____. She's _____.
- Tom _____. He's _____.
- Mai _____. She's _____.

3. Write (✓) for correct sentences. Correct wrong ones.

- Where is he from? He's from Australia.

_____ ✓ _____

2. What nationality are you? – I'm Japan.

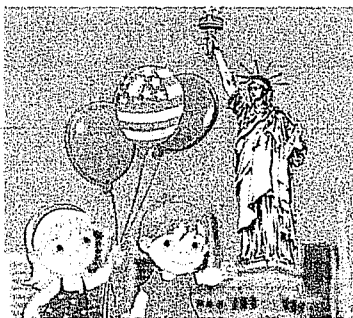
3. Where are you from? – I'm from Japan.

4. Are you England?

5. Is she from English?

6. Is he from England? – Yes, he is.

4. Look and answer.



1. What nationality are they?

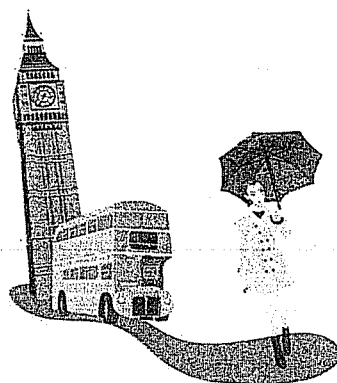
They're American.



2. Where's he from?



3. Is he English?



4. Where's she from?



5. Is she from Japan?



6. Are they from Japan?

WHAT DAY IS IT TODAY?

A. VOCABULARY

NEW WORDS

today	/tə'deɪ/	: hôm nay
Monday	/'mʌndeɪ/	: thứ hai
Tuesday	/'tjuːzdeɪ/	: thứ ba
Wednesday	/'wenzdeɪ/	: thứ tư
Thursday	/'θəːzdeɪ/	: thứ năm
Friday	/'fraɪdeɪ/	: thứ sáu
Saturday	/'sætədeɪ/	: thứ bảy
Sunday	/'sʌndeɪ/	: chủ nhật
English	/'ɪŋɡlɪʃ/	: tiếng Anh
go swimming	/gəʊ 'swɪmɪŋ/	: đi bơi
visit	/'vɪzɪt/	: thăm viếng
at the weekend	/æt ðə wi:k'end/	: vào cuối tuần

PRACTICE

1. Write the missing letters.

1. Tu es da y

2. S _ t _ rd _ y

3. Fr _ d _ y

4. Th _ r _ d _ y

5. M _ nd _ y

6. S _ n _ _ y

2. Put the words in the right column.

play
football

Monday

go
swimming

watch TV

Tuesday

Wednesday

play the
piano

Thursday

listen to
music

Friday

Days of the week

Monday

Activities

play football

3. Circle the odd one out.

1. A. Monday B. Tuesday ☒ C. today D. Saturday
2. A. Science B. Art C. Maths D. England
3. A. English B. Japanese C. Vietnamese D. America
4. A. later B. write C. draw D. read

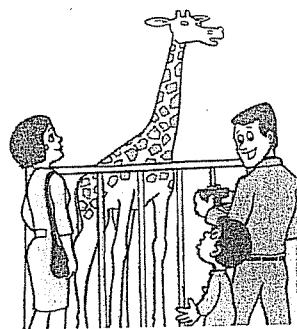
4. Circle the best answer.

1. ____ is after Monday.
A. Sunday ☒ B. Tuesday
C. Wednesday D. Saturday
2. ____ is before Friday.
A. Saturday B. Sunday
C. Thursday D. Tuesday
3. Sunday, ____, Tuesday.
A. Monday B. Friday
C. Thursday D. Wednesday
4. Wednesday, ____, Friday.
A. Tuesday B. Thursday
C. Monday D. Sunday

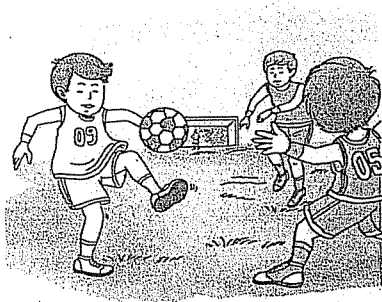
5. What activity is it?



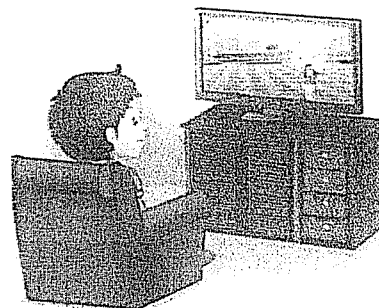
1. Visiting grandparents



2. _____ to the zoo



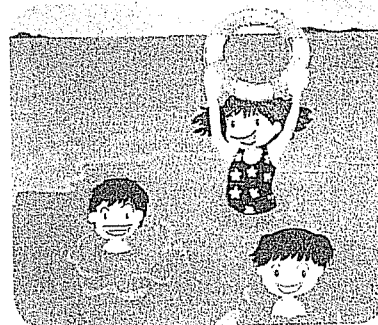
3. _____ football



4. _____ TV



5. _____ to music



6. Going _____

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

What day is it today?

It's *Monday/ Tuesday/ ...*

Hỏi và trả lời về các ngày trong tuần.

What do you do on (*name of the day*)?

I *go to school/ play football/ ...* in the morning/ in the afternoon.

Hỏi và trả lời một người làm gì vào ngày nào đó.

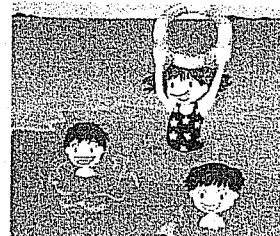
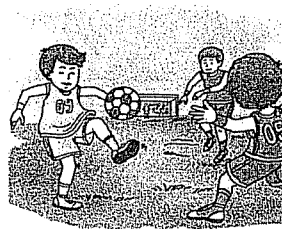
1. Read and match.

- | | |
|--------------------------|------------------------------|
| 1. A week | a. is it today? |
| 2. Sunday is | b. my favourite day. |
| 3. What day | c. during my music lessons. |
| 4. I sing and dance | d. has seven days. |
| 5. I do not go to school | e. on Saturdays and Sundays. |

2. Choose and write.

play football

watch TV



listen to music

go swimming

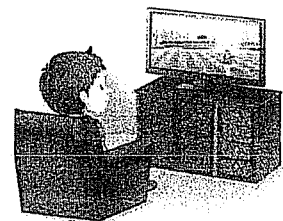
Sunday

Monday

Tuesday

play the piano

go to the zoo



Wednesday

Thursday

Friday

- What does Nam do on Sunday? He plays football.
- What does he do on Monday? _____
- What does he do on Tuesday? _____
- What does he do on Wednesday? _____
- What does he do on Thursday? _____
- What does he do on Friday? _____

3. Complete the conversation.

love Good today have are It's

Mel: What day is it (1) today?

Mark: (2) _____ Wednesday.

Mel: We (3) _____ Maths today. I (4) _____ Maths.

Mel: Shh! Here's Mrs Wilson.

Mrs Wilson: (5) _____ morning!

Children: Good morning, Mrs Wilson.

Mrs Wilson: Here (6) _____ your tests.

4. Reorder the words to make questions.

1. do Fridays on What do you Nam , ?

⇒ What do you do on Fridays, Nam?

- I go to school in the morning.

2. the How in afternoon about ?

⇒ _____

- I help my parents at home.

3. do What on Saturdays you do ?

⇒ _____

- I visit my grandparents in the morning.

4. in And afternoon the ?

⇒ _____

- I play football.

WHEN'S YOUR BIRTHDAY?

A. VOCABULARY

NEW WORDS

first	/fɜːst/	: thứ nhất
second	/'sekənd/	: thứ nhì, thứ hai
third	/θɜːd/	: thứ ba
fourth	/fɔːθ/	: thứ tư
fifth	/fɪfθ/	: thứ năm
sixth	/sɪksθ/	: thứ sáu
seventh	/'sevnθ/	: thứ bảy
eighth	/ertθ/	: thứ tám
ninth	/naɪnθ/	: thứ chín
tenth	/tenθ/	: thứ mười
eleventh	/ɪ'levnθ/	: thứ mười một
twelfth	/twelfθ/	: thứ mười hai
thirteenth	/θɜː'tɪznθ/	: thứ mười ba
fourteenth	/fɔː'tɪznθ/	: thứ mười bốn
fifteenth	/fɪf'tɪznθ/	: thứ mười năm
sixteenth	/sɪks'tɪznθ/	: thứ mười sáu
seventeenth	/sevn'tɪznθ/	: thứ mười bảy
eighteenth	/eɪ'tɪznθ/	: thứ mười tám
nineteenth	/naɪn'tɪznθ/	: thứ mười chín
twentieth	/'twentiəθ/	: thứ hai mươi
twenty-first	/'twenti fɜːst/	: thứ hai mươi mốt
twenty-second	/'twenti 'sekənd/	: thứ hai mươi hai
twenty-ninth	/'twenti naɪnθ/	: thứ hai mươi chín
thirtieth	/'θɜːtiəθ/	: thứ ba mươi

thirty-first	/ˈθɜːtɪ fɜːst/	: thứ ba mươi mốt
January	/ˈdʒænjuəri/	: tháng giêng, tháng 1
February	/ˈfebruəri/	: tháng 2
March	/mɑːtʃ/	: tháng 3
April	/ˈeɪprɪ/	: tháng 4
May	/meɪ/	: tháng 5
June	/dʒuːn/	: tháng 6
July	/dʒuːˈlaɪ/	: tháng 7
August	/ˈɔːɡəst/	: tháng 8
September	/sepˈtembə/	: tháng 9
October	/ɒkˈtəʊbə/	: tháng 10
November	/nəʊˈvembə/	: tháng 11
December	/dɪˈsembə/	: tháng 12

PRACTICE

1. Match.

1 eighth	a) 2nd	b) 8th	c) 12th	4 thirtieth
2 twentieth				5 fifteenth
3 second	d) 15th	e) 20th	f) 30th	6 twelfth

2. Read and answer.

- What's the third month of the year? March.
- What's the seven month of the year? _____
- What's the ninth month of the year? _____
- What's the second month of the year? _____
- What's the tenth month of the year? _____
- What's the twelfth month of the year? _____

3. Complete.

Jan

Ju

Feb

-ust

-ril

Nov

1. January

2. Ap__

3. __ly

4. __ember

5. Aug__

6. __ruary

4. Make month words.

1. ueJn → June

2. teereSmbp → _____

3. yaM → _____

4. cbtOroe → _____

5. acMhr → _____

6. nyJaaur → _____

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

What's the date today?

It's the + *first/ second/ third/ ...* + of *January/ February/ March/ ...*

Hỏi và đáp về ngày tháng.

When is your birthday?

It's on the *first/ second/ third/ ...* + of *January/ February/ March/ ...*

Hỏi và đáp về ngày sinh nhật.

PRACTICE

1. Complete.

1. It's the tenth
of October.



2. It's _____
_____.



3. It's _____
_____.



4. It's _____
_____.



2. Look and answer.

1. Is it the sixteenth of January today?

No, it isn't. It's the sixth of January.

January						
Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
					1	2
3	4	5	6	7	8	9
10	11	12	13	14	15	16
17	18	19	20	21	22	23
24	25	26	27	28	29	30
31						

2. Is it the thirteenth of May today?

No, it isn't. It's _____.

May						
Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
29	30	31				

3. Is it the second of August today?

No, it isn't. It's _____.

August						
Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30	31			

4. Is it the twentieth of June today?

No, it isn't. It's _____.

June						
Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30		

5. Is it the sixth of December today?

No, it isn't. It's _____.

December						
Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
				1	2	3
4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17
18	19	20	21	22	23	24
25	26	27	28	29	30	31

3. Read and match.

1. What's the date today?

a) Yes, it is.

2. When's your birthday?

b) It's the eighth of August.

3. Is today the twelfth of September?

c) His birthday is on the first of June.

4. When's his birthday?

d) Her birthday is on the fourth of May.

5. When's her birthday?

e) It's on the thirty-first of October.

4. Reorder the words to make sentences.

1. today date the is What ?

⇒ What is the date today?

2. your When birthday is ?

⇒ _____

3. his When birthday is ?

⇒ _____

4. on March is first of birthday the My .

⇒ _____

5. today your birthday it is ?

⇒ _____

6. of today is ninth September It the .

⇒ _____

5. Correct the mistakes.

1. What the date today?

What is the date today?

2. It's the fiveteenth of March.

3. My birthday on the tenth of November.

4. When your birthday?

5. Is it the twelveth of July today?

6. It's birthday my today.

CAN YOU SWIM?

A. VOCABULARY

NEW WORDS

can	/kæn; kən/	: có thể
cannot = can't	/'kænbʌt/ = /kɑːnt/	: không thể
ride	/raɪd/	: đi, cưỡi (xe đạp/ ngựa...)
cook	/kʊk/	: nấu ăn
cycle	/'saɪkl/	: đi xe đạp
skate	/skeɪt/	: trượt băng, pa tanh
skip	/skɪp/	: nhảy dây
sing	/sɪŋ/	: hát
swim	/swɪm/	: bơi
swing	/swɪŋ/	: đánh đu
dance	/dɑːns/	: nhảy, khiêu vũ
play	/pleɪ/	: chơi
guitar	/gɪ'taː/	: đàn ghi-ta
piano	/pi'ænəʊ/	: đàn dương cầm
badminton	/'bædmɪntən/	: cầu lông
volleyball	/'vɒlibɔːl/	: bóng chuyền
table tennis	/'teɪbl 'tenɪs/	: bóng bàn
chess	/tʃes/	: cờ vua

PRACTICE

1. Unscramble the words.

1. ponia ⇒ piano

3. sgin ⇒ s _____

5. cshes ⇒ c _____

2. denac ⇒ d _____

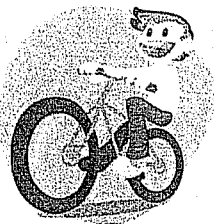
4. bnadintmo ⇒ b _____

6. snigw ⇒ s _____

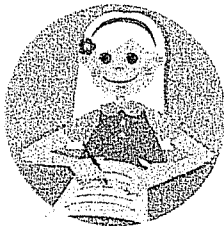
2. Choose and write.

write play cook read ride

1. ride a bike



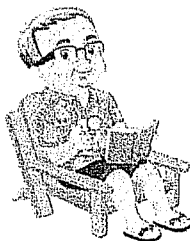
2. _____ a letter



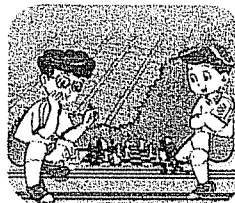
3. _____ lunch



4. _____ books

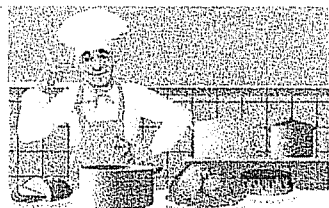


5. _____ chess



3. Look and write.

1. They can play football.



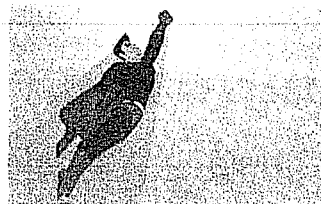
2. He can _____.



3. They can _____.



3. He can _____.



3. He can _____.

4. Match.

1. drive
2. play
3. read
4. cook
5. fly
6. ride

- a) a book
- b) a kite
- c) volleyball
- d) a bike
- e) a meal
- f) a car

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

What can you do?
I can *swim/ dance/ ...*

Hỏi và trả lời xem người đối diện có thể làm gì.

Can you *swim/ dance/ ...*?
Yes, I can. / No, I can't.

Hỏi và trả lời xem người đối diện có thể làm gì đó không.

PRACTICE

1. Circle the best answer.

1. Can you _____?

A. swims

(B.) swim

C. swimming

2. Paul can _____ very fast.

A. ran

B. running

C. run

3. We can _____ English.

A. speak

B. spoke

C. speaks

4. I can dance but I can't _____.

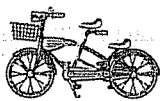
A. sing

B. sings

C. sang

2. Read, look and write.

We can  (0) read and we can  (1) write.

We can  (2) _____ and ride a  (3) _____.

We can  (4) _____ and fly a  (5) _____.

We can  (6) _____ and we can  (7) _____.

3. Look and write what they can do.



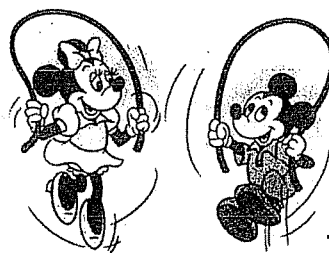
1. My brother can jump.



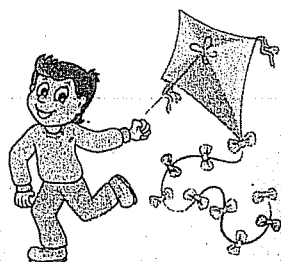
2. Sophie _____.



3. My grandfather _____.



3. Minnie and Mickey _____.



5. Ted _____.



6. James _____.

4. Write sentences, using "can" and "can't".

	dance	play tennis	swim	sing
Cathy	✓	✓	×	×
Martin	×	✓	✓	×
Adam	×	×	✓	✓

1. Cathy can dance and play tennis.
She can't swim or sing.

2. Martin _____.

He _____.

3. Adam _____.

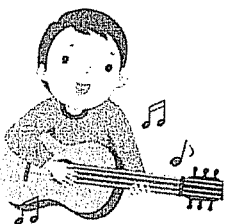
He _____.

5. Tick (✓) and write about you.

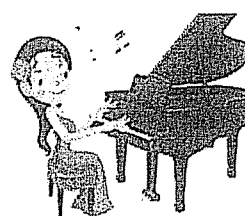
I can I can't


☐ ☐

I can I can't


☐ ☐

☐ ☐

☐ ☐

☐ ☐

☐ ☐

1. I can _____ but I can't _____.

2. I can _____ but I can't _____.

3. I can _____ but I can't _____.

REVIEW 1

A. VOCABULARY

1. Put the words in the correct column.

Monday

February

Wednesday

October

Sunday

August

Friday

May

Days of the week

Monday

Months of the year

February

2. Read and match.

1. Viet Nam

a) Australian

2. Malaysia

b) Vietnamese

3. Australia

c) Japanese

4. England

d) Malaysian

5. Japan

e) American

6. America

f) English

3. Circle A or B.

1. (A.) watch TV

B. play TV

2. A. go to the zoo

B. go to swimming

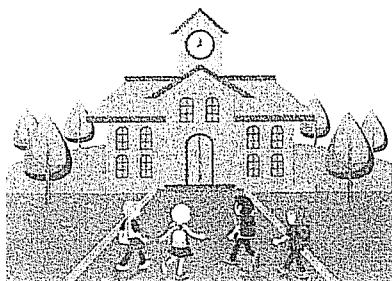
3. A. go football

B. play football

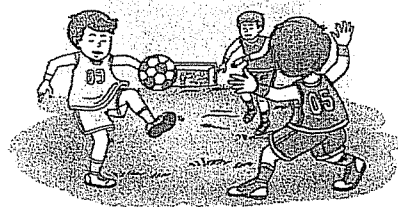
4. A. listen to music
5. A. go swim
6. A. visit my grandparents

- B. listen music
- B. go swimming
- B. play my grandparents

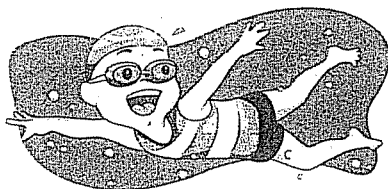
4. Label the pictures.



1. go to school.



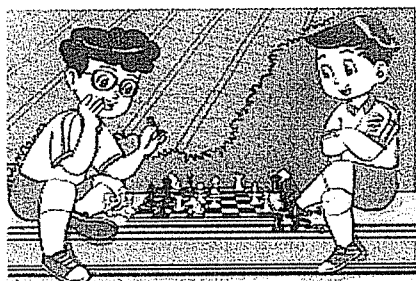
2. _____.



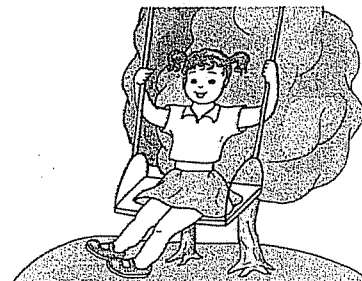
3. _____.



4. _____.



5. _____.



6. _____.

B. STRUCTURE

1. Circle the best answer.

1. Good morning, Hoa.

(A.) Good morning, Mai.

B. Good afternoon, Mai.

C. Good evening, Mai.

2. Tam, this is Lan.

A. Nice to see Lan.

B. Nice to see you again, Lan.

C. Nice to meet you, Lan.

3. Goodbye!

A. Nice to see you.

B. See you tomorrow.

C. Hello!

4. Where are you from?

A. I'm from Viet Nam.

B. I'm from Vietnamese.

C. I'm Viet Nam.

5. What do you do on Mondays?

A. It's Monday today.

B. I go to school on Tuesdays.

C. I go to school.

6. What's the date today?

A. It's Sunday today.

B. It's the tenth of May.

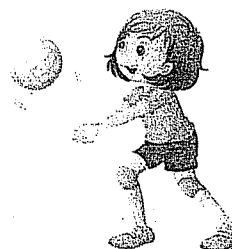
C. It's on May 10th.

2. Look and complete. Then answer with "Yes, I can/ No, I can't".



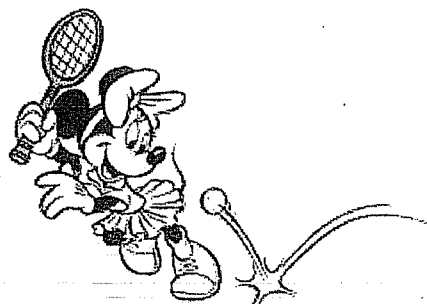
1. Can you play football ?

Yes, I can. / No, I can't.



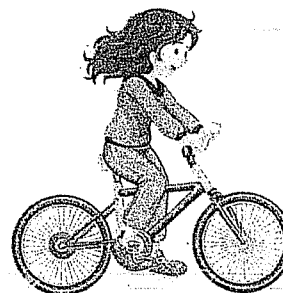
2. Can you _____ ?

_____.



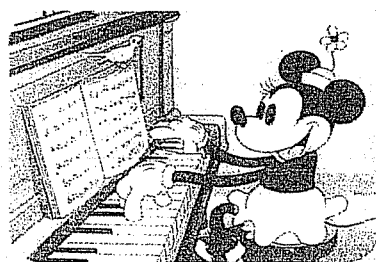
3. Can you _____ ?

_____.



4. Can you _____ ?

_____.



5. Can you _____ ?

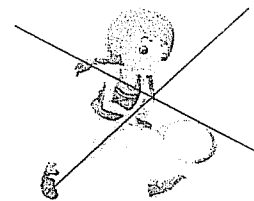
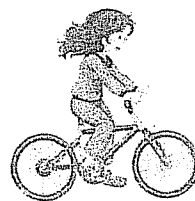
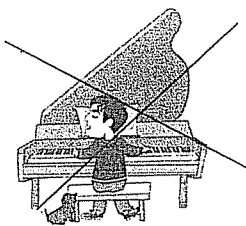
_____.



6. Can you _____ ?

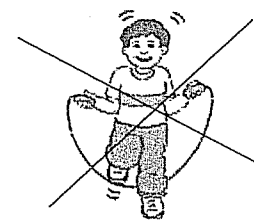
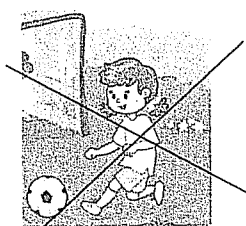
_____.

3. Look and write.



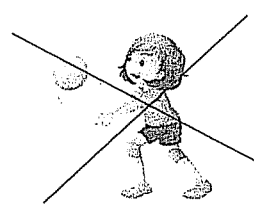
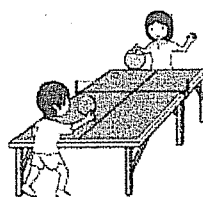
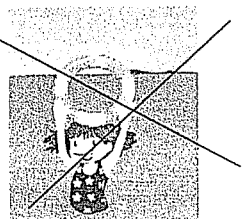
1. He can skate,
but he can't play the piano.

2. She can _____,
but she can't _____.



3. She can _____,
but she can't _____.

4. He can _____,
but he can't _____.



5. She can _____,
but she can't _____.

6. She can _____,
but she can't _____.

4. Correct the mistakes.

1. Nice to see you later. → Nice to see you again.
2. Sorry I'm later. → _____.
3. It's on Thursday today. → _____.
4. What is your birthday? → _____.
5. My birthday is at the nineteenth of June. → _____.
6. Is today the nine of July? → _____.

WHERE'S YOUR SCHOOL?

A. VOCABULARY

NEW WORDS

street	/stri:t/	: phố, đường phố
road	/rəʊd/	: con đường
village	/'vɪlɪdʒ/	: ngôi làng
district	/'dɪstrɪkt/	: quận
address	/ə'dres/	: địa chỉ
class	/klɑ:s/	: lớp
study	/'stʌdɪ/	: học
cousin	/'kʌzn/	: anh/ chị em họ
primary school	/'praɪməɪ sku:l/	: trường tiểu học
stream	/stri:m/	: dòng suối
Oxford Street	/'ɒksfəd stri:t/	: đường Oxford
Jack	/dʒæk/	: tên con trai

PRACTICE

1. Choose and write.

in school Where Primary name Street

1. My cousin Jack is in London now.
2. That's Nguyen Du _____ School.
3. Sunflower Primary School is in South _____, London.
4. What's the _____ of your school? - Nguyen Hue Primary School.
5. _____ is your school? - It's in Nguyen Hue Street.
6. Is your _____ in Hoan Kiem District? - Yes, it is.

2. Underline the correct word.

- Jack is my cousin. He's my uncle's son. (friend/ cousin)
- What's the _____ of your school? (address/ name)
– It's in Dong Da District, Ha Noi, Viet Nam.
- _____ school is in Ho Chi Minh City. (His/ He)
- _____ school is in Da Nang. (She/ Her)
- They go _____ West House Primary School in London. (to/ in)
- Van Noi Primary School is in Van Noi _____. (Village/ Address)

3. Do the word search.

study

school

address

primary

village

street

A	S	E	T	Y	Q	V	E	Z	K	T	X	S	A	Z
N	Z	W	O	U	A	K	Y	H	L	U	P	J	P	F
K	H	V	T	G	E	W	M	R	Y	A	N	E	D	U
D	Q	X	R	X	S	T	R	E	E	T	O	G	M	S
S	C	H	O	O	L	G	T	W	D	T	K	H	U	Z
L	I	B	M	V	Q	M	N	S	Q	C	Y	D	C	P
H	V	R	D	F	P	A	O	R	X	E	P	B	M	S
A	W	G	A	X	Z	K	G	W	U	S	A	R	T	I
R	X	F	T	M	R	L	V	T	C	Z	L	F	W	P
O	W	Q	I	N	I	Q	S	T	U	D	Y	Q	Z	G
H	P	R	I	M	A	R	Y	X	Y	N	Y	X	V	I
N	M	D	R	T	P	S	P	N	T	M	S	W	O	P
Z	U	E	C	V	R	V	H	L	H	W	J	N	M	L
A	D	D	R	E	S	S	J	N	I	M	X	T	D	J
Q	U	P	V	I	L	L	A	G	E	F	C	I	Y	K

4. Write the missing letters.

1. name

2. n_ti_n_lit_

3. c_us_n

4. _ri_a_y

5. a_dr_s_

6. v_ll_g_

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

Where's your school?

It's in + (place).

Hỏi và đáp về địa điểm của trường.

What class are you in?

I'm in Class 4B/ 4C/ ...

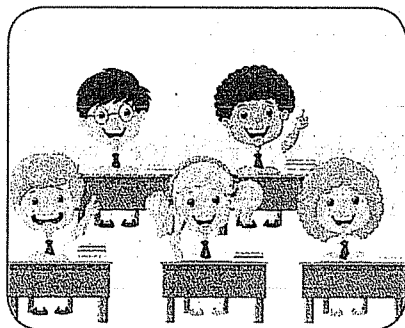
Hỏi và đáp về lớp học.

PRACTICE

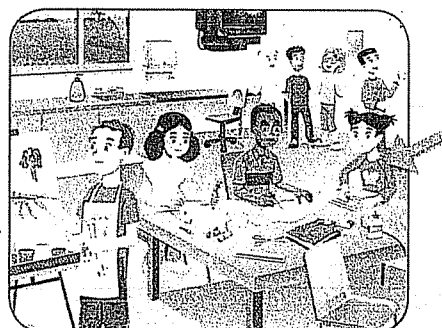
1. Read and match.

- | | |
|------------------------------------|-------------------------------|
| 1. What's the name of your school? | a) Hoan Kiem District. |
| 2. What class are you in? | b) She's in Class 4C. |
| 3. What street is your school in? | c) Nguyen Hue Primary School. |
| 4. What district is it in? | d) He's in Class 4D. |
| 5. What class is Hoa in? | e) I'm in Class 4B. |
| 6. What class is Phong in? | f) Nguyen Du Street. |

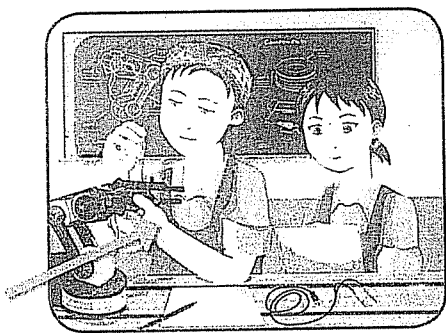
2. Look and write.



1. They/ class 3A
- What class are they in?
- They're in Class 3A.



2. She/ class 4C
- What class _____ in?
- _____ in _____.



3. He/ class 5C

- What class _____ in?

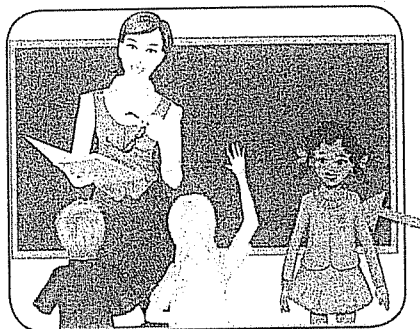
- _____ in _____.



4. The students/ class 6B

- What class are _____ in?

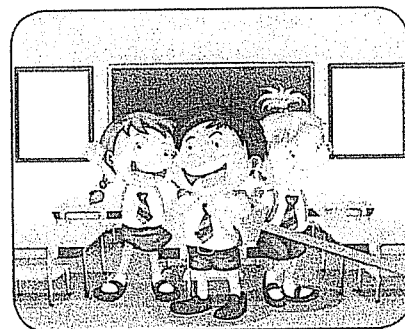
- _____ in _____.



5. The girl/ class 4B

- What class is _____ in?

- _____ in _____.



6. The boy/ class 3D

- What _____?

- _____ in _____.

3. Read and write.

1. *Name:* Tran Trung Duc
2. *Nationality:* Vietnamese
3. *School:* Tran Hung Dao Primary School
4. *School address:* Tran Hung Dao Street, District 1, Ho Chi Minh City
5. Class 4D

My name's (1) Duc. I'm from
Ho Chi Minh City, Viet Nam. I'm (2)
_____. I go to (3)
_____.
It's a big school in (4) _____.
I'm in Class (5) _____.

4. Look at Exercise 3 and write about your school.

My name's _____. I'm from _____. I'm _____.

I'm a student at _____. My school is in _____. I'm
in Class _____.

5. Reorder the words to make sentences.

1. 4E in They Class are .

⇒ They are in Class 4E.

2. the is What school your of name ?

⇒ _____

3. school is your Where ?

⇒ _____

4. are class What in you ?

⇒ _____

5. School go Hoang Dieu Primary I to .

⇒ _____

6. is Nguyen Trai Street school in My .

⇒ _____

WHAT DO YOU LIKE DOING?

A. VOCABULARY

NEW WORDS

swimming	/'swɪmɪŋ/	: việc bơi lội
cooking	/'kʊkɪŋ/	: việc nấu ăn
collecting stamps	/kə'lektɪŋ stæmps/	: việc sưu tầm tem
riding a bike	/'raɪdɪŋ ə baɪk/	: việc đi xe đạp
playing badminton	/'pleɪɪŋ 'bædmɪntən/	: việc chơi cầu lông
flying a kite	/'flaɪɪŋ ə kaɪt/	: việc thả diều
taking photographs	/'teɪkɪŋ 'fəʊtəgrəfs/	: việc chụp ảnh
watching TV	/'wɒtʃɪŋ tɪ'vi:z/	: việc xem ti vi
playing chess	/'pleɪɪŋ tʃes/	: việc chơi cờ
making models	/'meɪkɪŋ 'mɒdlz/	: việc làm mô hình
drawing pictures	/'drɔ:ɪŋ 'pɪktʃəz/	: việc vẽ tranh
reading comic books	/'ri:ɪdɪŋ 'kɒmɪk bʊks/	: việc đọc truyện tranh
sailing a boat	/'seɪlɪŋ ə bəʊt/	: việc chèo thuyền
hobby	/'hɒbi/	: sở thích
penfriend	/'penfrend/	: bạn qua thư

PRACTICE

1. Write the missing letters.

1. swimming

2. w_t_h_ng

3. dr__i__

4. s__l_ng

5. c_ll_ct_ng

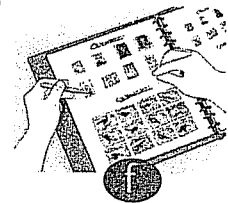
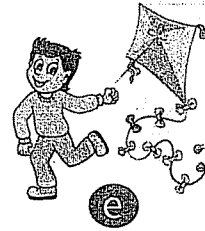
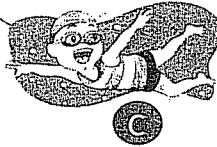
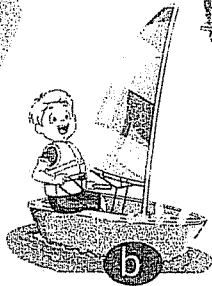
6. h_bb_

2. Look and match.

1 swimming

2 collecting stamps

3 riding a bike



4 flying a kite

5 sailing a boat

6 drawing pictures

3. Put the words in the correct column.

photos

collecting

chess

riding

a kite

stamps

playing

flying

taking

a bike

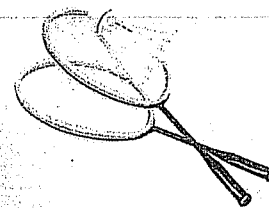
Actions

collecting

Things

stamps

4. Unscramble the words.

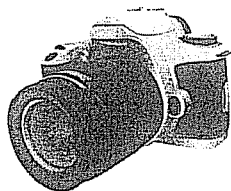


1. spatm

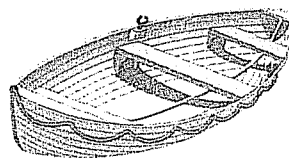
→ stamp

2. bmadninto

→ badminton



3. pohotpgrah → _____



4. baot → _____

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

What do you like doing?

I like + *Verb-ing*.

What's your hobby?

I like + *Verb-ing*.

Hỏi và trả lời sở thích của một người.

PRACTICE

1. Choose and write.

playing

reading

watching

riding

making



What do you like doing
in your free time?

1. I like reading a book.

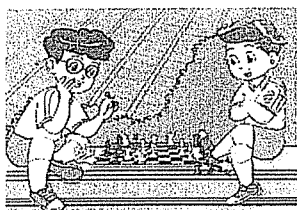
2. I like _____ badminton.

3. I like _____ my bike.

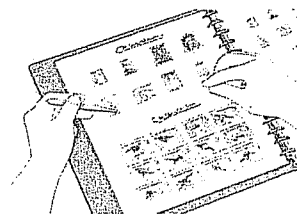
4. I like _____ TV.

5. I like _____ models.

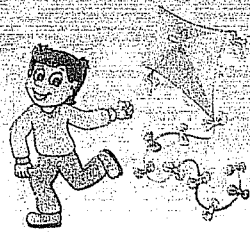
2. Look and write.



1. I like playing chess.



2. I like _____.

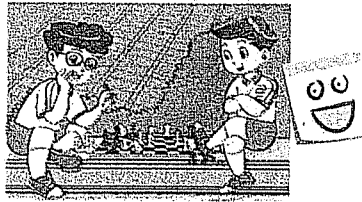


3. I like _____.

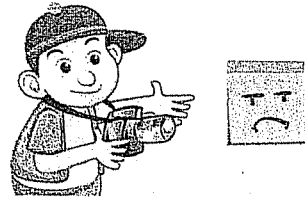


4. I like _____.

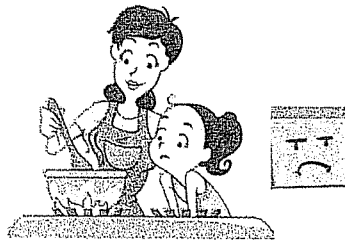
3. Write "I like" / "I don't like".



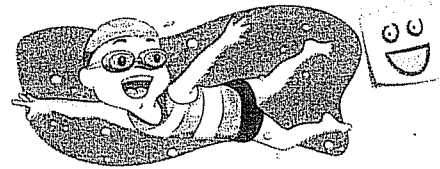
1. I like playing chess.



2. _____.



3. _____.

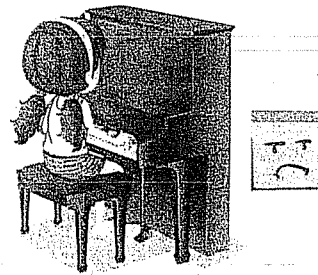


4. _____.

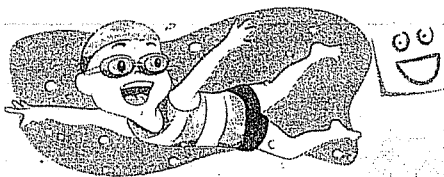
4. Write "He/ She likes" or "He/ She doesn't like".



1. She likes cooking.



2. _____.



3. _____.



4. _____.

UNIT 8

WHAT SUBJECTS DO YOU HAVE TODAY?

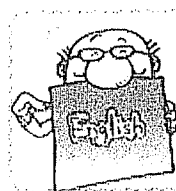
A. VOCABULARY

NEW WORDS

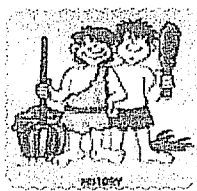
subject	/ˈsʌbdʒɪkt/	: môn học
Information Technology	/ɪnfəˈmeɪʃən tekˈnɒlədʒi/	: môn Công nghệ thông tin
Maths	/mæθs/	: môn Toán
Art	/ɑːt/	: môn Mỹ thuật
Science	/ˈsaɪəns/	: môn Khoa học
Physical Education	/ˈfɪzɪkl edʒuˈkeɪʃn/	: môn Thể dục
Vietnamese	/vjetnəˈmɪz/	: môn Tiếng Việt
Music	/ˈmjuːzɪk/	: môn Nhạc
favourite	/ˈfeɪvərɪt/	: thích nhất
pupil	/ˈpjuːpl/	: học sinh
another	/əˈnʌðə/	: khác, nữa
timetable	/ˈtaɪmteɪbl/	: thời khóa biểu
have	/hæv/	: học (môn gì)
late for school	/leɪt fə skuːl/	: trễ học
run	/rʌn/	: chạy

PRACTICE

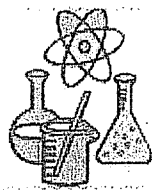
1. Unscramble the words and number the pictures.



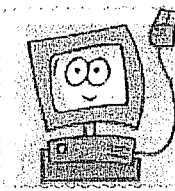
a



b 1



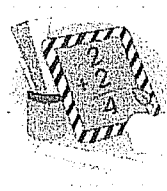
c



d



e



f

1. Hritoys
2. haMts
3. onmriaofltn Techgnooly
4. hnEsgil
5. ecceSni
6. sailycPh ocaduiEtn

→ History

→ _____

→ _____

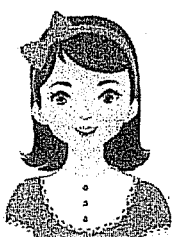
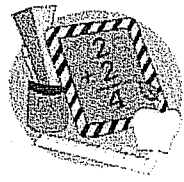
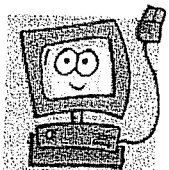
→ _____

→ _____

→ _____

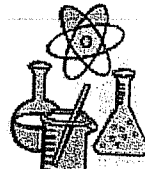
2. Look and complete the sentences.

1.

	CAROL			
				

My name is Carol. I like I.T. I don't like Maths. I really like P.E.

2.

	PETER			
				

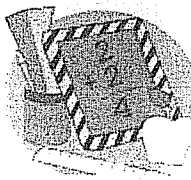
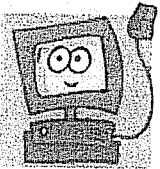
I _____ Peter. I like _____, but I _____ Science. I like Music too.

3.

	MANDY			
				

Her name _____ Mandy. She _____ Art and Music. She doesn't like _____.

4.

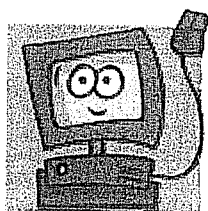
 TONY	 	 	 
---	---	---	---

His name _____ Tony. He doesn't like _____, but he _____ I.T. He also likes Maths.

3. Look at Exercise 2 again and answer "Who am I?".

- | | |
|---|--------------------------------------|
| 1. I like I.T. ⇒ <u>Carol</u> | 2. I don't like Maths. ⇒ _____ |
| 3. I like Art. ⇒ _____ | 4. I don't like Science. ⇒ _____ |
| 5. I like Science. ⇒ _____ | 6. I don't like History. ⇒ _____ |

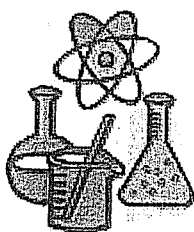
4. Label the pictures.



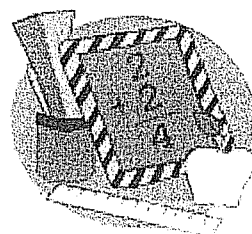
1. Information Technology.



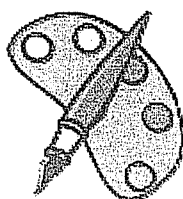
2. _____.



3. _____.



4. _____.



5. _____.



6. _____.

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

What subjects do you have today?
I have *English and Science*.

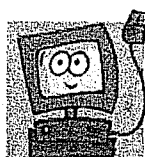
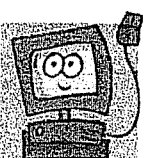
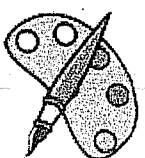
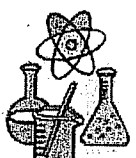
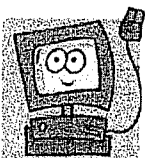
Hỏi và đáp về các môn học
hôm nay.

When do you have *History*?
I have it on *Mondays and Fridays*.

Hỏi và đáp về thời khoá biểu của
một môn học.

PRACTICE

1. T (True) or F (False)?

	MONDAY	TUESDAY	WEDNESDAY	THURSDAY	FRIDAY
 CAROL					
 PETER					
 MANDY					
 TONY					

1. Tony has Vietnamese on Mondays.
2. Carol has Art on Wednesdays.
3. Peter has Maths on Tuesdays.
4. Mandy has Art on Thursdays.
5. Tony has Music on Fridays.
6. Carol has I.T on Mondays.

T

2. Correct the false sentences in Exercise 1.

1. Carol has art on Tuesdays.
2. _____
3. _____
4. _____

3. Look at Exercise 1 again and complete.

1. Tony's favourite subject is Science. What's his favourite day?
His favourite day is Tuesday.
2. Mandy loves Art. What's her favourite day?
Her favourite day is _____.
3. Carol hates Maths, but she likes P.E. What's her favourite day?
Her favourite day is _____.
4. Peter's favourite subject is Music. What's his favourite day?
His favourite day is _____.

4. Read and match.

- | | |
|--|---------------------------------|
| 1. Do you have Maths today? | a) I love English. |
| 2. What subjects do you have today? | b) Yes, I do. |
| 3. What's your favourite school subject? | c) Yes, he does. |
| 4. When do you have Science? | d) Miss Hien. |
| 5. Does he have Music today? | e) Vietnamese, English and Art. |
| 6. Who's your favourite teacher? | f) On Mondays and Fridays. |

5. Reorder the words to make sentences.

1. Do today Vietnamese have you ?

⇒ Do you have Vietnamese today?

2. favourite at your subject school What's ?

⇒ _____

3. I.T Mondays has on Peter .

⇒ _____

4. today have I Maths don't .

⇒ _____

WHAT ARE THEY DOING?

A. VOCABULARY

NEW WORDS

listen to music	/ˈlɪsən tə ˈmjuːzɪk/	: nghe nhạc
read	/riːd/	: đọc
write	/raɪt/	: viết
paint	/peɪnt/	: sơn, vẽ
make	/meɪk/	: làm
watch	/wɒtʃ/	: xem
video	/ˈvɪdiəʊ/	: băng/ phim vi-đi-ô
text	/tekst/	: văn bản, bài khóa
dictation	/dɪkˈteɪʃən/	: bài chính tả
mask	/mɑːsk/	: mặt nạ
plane	/pleɪn/	: máy bay
puppet	/ˈpʌpɪt/	: con rối
exercise	/ˈeksəsaɪz/	: bài tập thể dục
idea	/aɪˈdɪə/	: ý tưởng
paper	/ˈpeɪpə/	: giấy
break	/breɪk/	: giờ giải lao
great	/greɪt/	: tuyệt vời

PRACTICE

1. Write the missing letters.

1. jumping

2. b sk t ll

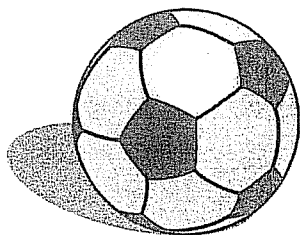
3. pl ygr nd

4. t nn s

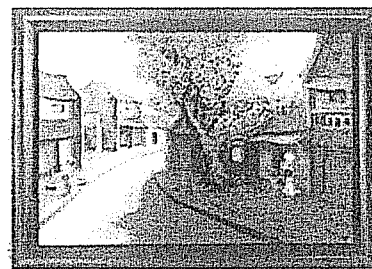
5. sk p ng

6. dr w ng

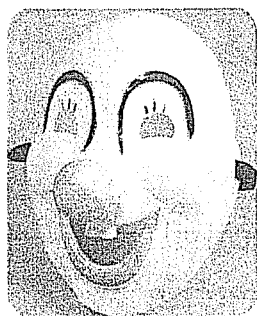
2. Unscramble the words.



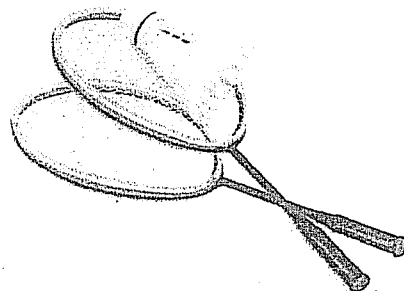
1. ftolbaol → football



2. peticur → _____



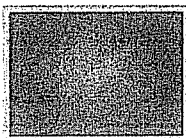
3. mkas → _____



4. bmtadinon → _____

3. Read, look and write.

This is my  (1) class.

Mrs. Hoa is cleaning the  (2) _____.

Nga is making a  (3) _____.

Hung is drawing a  (4) _____.

Lan and Huong are making a  (5) _____.

And Ba is painting a  (6) _____.

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

What's he/ she doing?

He's/ She's + *Verb-ing*.

What are they doing?

They're + *Verb-ing*.

Hỏi và trả lời về một người/ những người nào đó đang làm gì.

PRACTICE

1. Read and match.

1. *writing*

2. *riding*

3. *drawing*

4. *playing*

5. *doing*

6. *reading*

a) a text

b) football

c) exercise

d) a letter

e) a bike

f) a picture

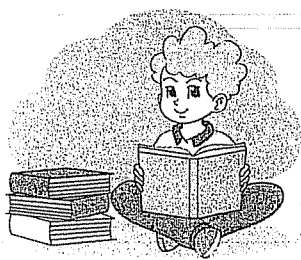
2. Choose and write.

reading
a book

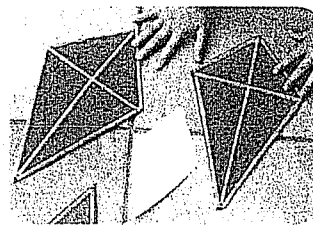
painting
masks

watching
a video

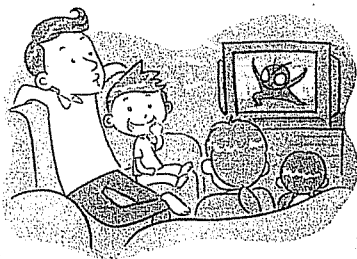
making
a kite



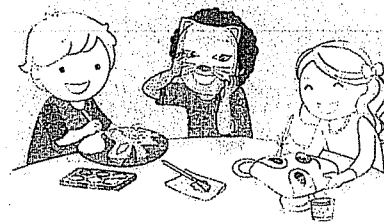
1. (Peter) Peter is reading a book.



2. (I) _____.



3. (They) _____.

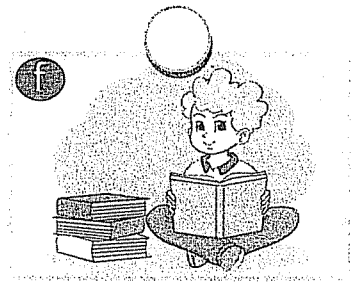
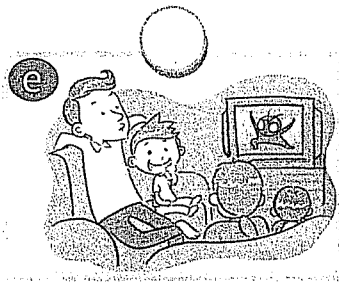
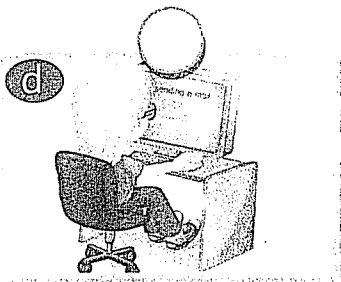
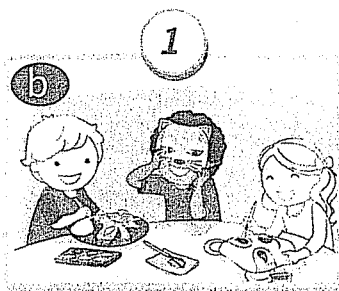
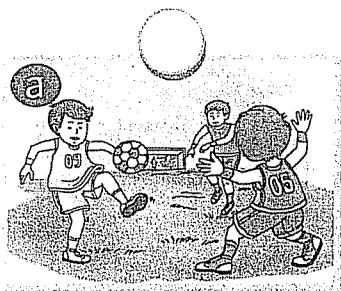


4. (They) _____.

3. Choose and write. Then number the picture.

reading making listening playing writing watching

1. I'm making a mask.
2. We're _____ TV.
3. I'm _____ football with my friends.
4. I'm _____ a book.
5. I'm _____ an email.
6. I'm _____ to music.



4. Where am I?

park cafe' museum swimming pool cinema classroom

1. I'm sitting at a small table.
I'm having a drink.
I'm in the cafe'.
2. I'm walking with my dog.
I'm looking at the trees.
I'm in the _____.
3. I'm doing a water sport with my friends.
I'm in the _____.
4. I'm sitting at my desk.
I'm listening to the teacher.
I'm in the _____.
5. I'm looking at lots of old things.
I'm in the _____.
6. I'm sitting with my friends.
We're watching a film.
I'm in the _____.

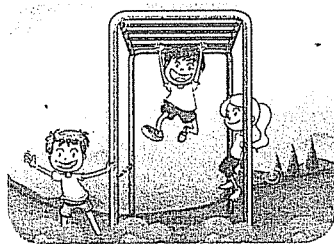
WHERE WERE YOU YESTERDAY?

A. VOCABULARY

NEW WORDS

yesterday	/'jestədeɪ/	: hôm qua
at home	/ət hæʊm/	: ở nhà
zoo	/zuː/	: sở thú
beach	/bi:tʃ/	: bãi biển
library	/'laɪbrəri/	: thư viện
listen	/'lɪsn/	: lắng nghe
wash	/wɒʃ/	: rửa
water	/'wɔ:tə/	: tưới (cây)
watered	/'wɔ:təd/	: tưới (cây) (ở quá khứ)
were	/wɜ:/	: là (ở quá khứ, với ngôi you/ we/ they)
where	/weə/	: ở đâu
flower	/'flaʊə/	: hoa
paint	/peɪnt/	: vẽ
painted	/'peɪntɪd/	: vẽ (ở quá khứ)
was	/wəz/	: là (ở quá khứ, với ngôi I/ he/ she/ it)
badminton	/'bædmɪntən/	: môn cầu lông
played	/pleɪd/	: chơi (ở quá khứ)
watched	/wɒtʃt/	: xem (ở quá khứ)
did	/dɪd/	: làm (ở quá khứ); dùng để hình thành câu hỏi ở quá khứ.

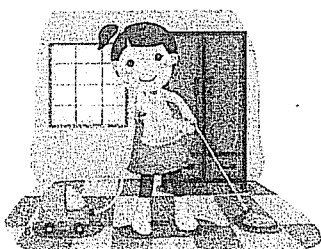
1. Choose and write. (in the park, at the zoo, in the garden, at home, on the beach, in the library)



1. in the park



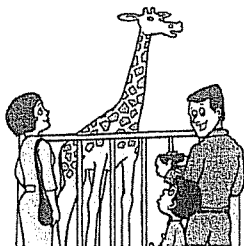
2. _____



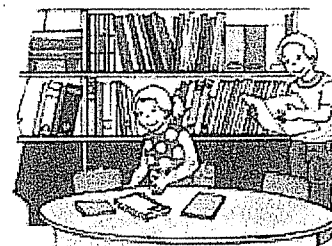
3. _____



4. _____

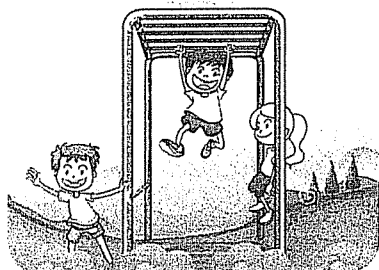


5. _____



6. _____

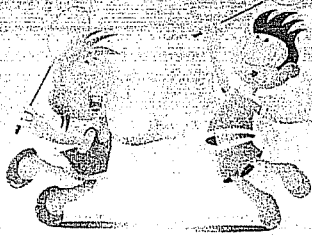
2. Look and complete.



1. They played in the park yesterday.



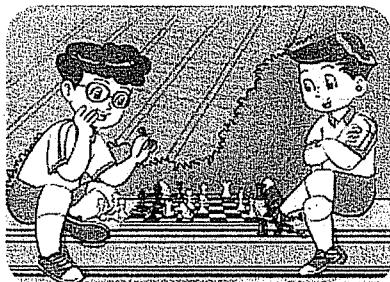
2. She _____ the flowers yesterday.



3. They played _____ yesterday.



4. He _____ a picture yesterday.



5. They played _____ yesterday.

3. Read and match.

- | | |
|--------------|----------------|
| 1. watch | a) the flowers |
| 2. play | b) television |
| 3. water | c) a book |
| 4. paint | d) chess |
| 5. read | e) music |
| 6. listen to | f) a picture |

4. Finish the sentences.

- You read books in the school library.
- You look at animals _____.
- You build a sandcastle _____.
- You do your homework _____.
- You water the flowers _____.
- You play badminton _____.

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

Where were you yesterday?
I was *at home*.

Hỏi và đáp về vị trí của ai trong quá khứ.

What did you do yesterday?
I + *Verb-ed*.

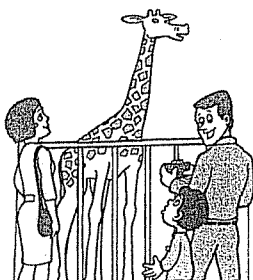
Hỏi và đáp về hoạt động của ai trong quá khứ.

PRACTICE

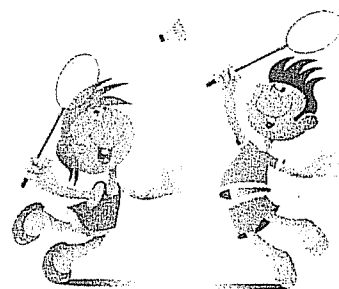
1. Complete with "was" or "were".

- Linda was in the garden yesterday.
- Was she at school yesterday? - Yes, she _____.
- Were they in the school library yesterday? - Yes, they _____.
- Where _____ Nam and Phong yesterday?
- Where _____ your sister yesterday?
- Where _____ your mother and father yesterday?

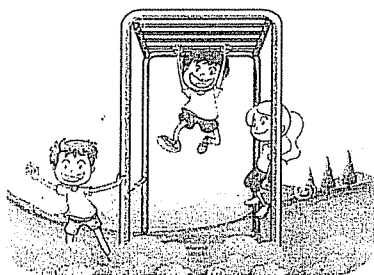
2. Look and tick (✓) or cross (×).



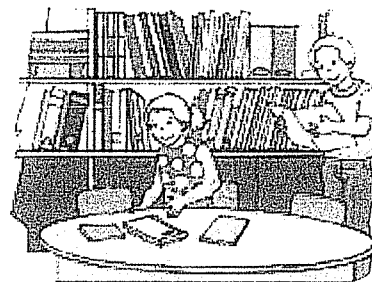
1. They were at the zoo yesterday.



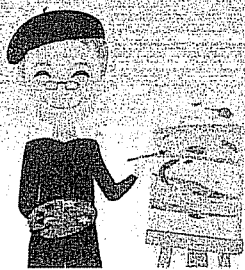
2. They played badminton yesterday.



3. They played in the park yesterday.



4. They were in the park yesterday.



5. He watered the flowers yesterday. 6. He was on the beach yesterday.

3. Underline the correct word.

1. Where were you yesterday? - I was at home. (*What/ Where*)
2. _____ did you do yesterday? - I played badminton. (*What/ Where*)
3. Where _____ Mai yesterday morning? - She was in the park. (*was/ did*)
4. What _____ Tom do yesterday afternoon? - He played football. (*was/ did*)
5. They _____ badminton in the park yesterday. (*played/ play*)
6. She _____ with her friends. (*skiped/ skipped*)

4. Reorder the words to make sentences.

1. Where was your yesterday brother ?

⇒ Where was your brother yesterday?

2. at He the was zoo .

⇒ _____

3. there do he did What ?

⇒ _____

4. elephants at He the looked .

⇒ _____

5. Are big the elephants ?

⇒ _____

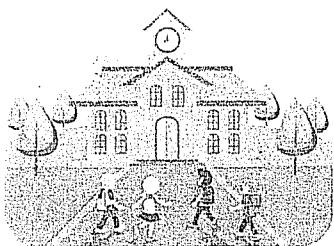
6. big are The very elephants .

⇒ _____

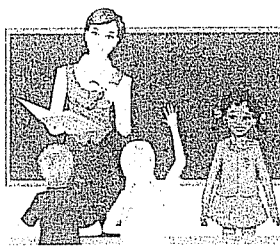
REVIEW 2

A. VOCABULARY

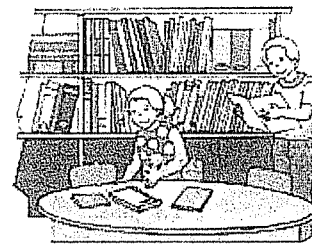
1. Write the missing letters.



1. school



2. cl__sr__m



3. l__br__r__



4. b__ch



5. g__rd__n



6. M__s__c cl__b

2. Circle the odd one out.

1. A. watered

☒ B. enjoy

C. were

D. was

2. A. Maths

B. Music

C. England

D. Science

3. A. cleaned

B. listened

C. watch

D. painted

4. A. school

B. photo

C. beach

D. zoo

5. A. great

B. collect

C. interesting

D. big

3. Read and match.

1. collect

2. play

3. listen

4. do

5. paint

6. water

a) exercise b) to music c) the flowers d) stamps e) the guitar f) a picture

4. Circle the correct answer.

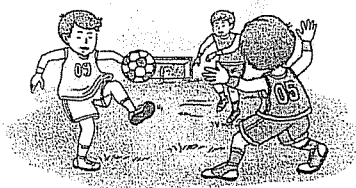
1. _____ are you from?
A. What B. Why C. How D. Where
2. _____ is your birthday? Is it tomorrow?
A. When B. What C. Who D. Why
3. _____ you play the guitar?
A. Are B. Can C. Has D. Does
4. There are seventeen _____ on the table.
A. pencil box B. pencils boxes C. pencil boxes D. pencil boxes
5. _____ subjects do you have?
A. Where B. When C. Why D. What
6. I have Music _____ Thursdays. I _____ like Music.
A. at, don't B. on, don't C. in, hasn't D. on, doesn't

B. STRUCTURE

1. Complete the sentences.

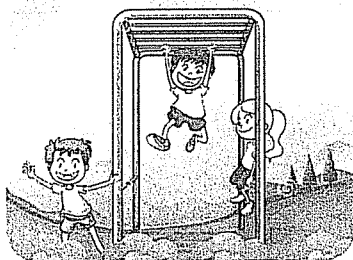
1. I usually play volleyball.
I played volleyball yesterday.
2. She often waters the flowers.
She _____ the flowers last night.
3. They always watch TV in the evening.
They _____ TV last night.
4. We listen to music every day.
We _____ to music this morning.
5. I sometimes paint a picture.
I _____ a picture last night.
6. I often play chess with my father.
I _____ chess with my father yesterday.

2. Complete the answers.



1. What did he do?

- He played football.



2. Where were they yesterday?

- They were _____.



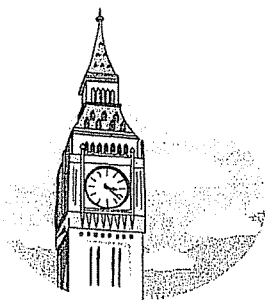
3. Who did you phone yesterday?

- I _____ Mary.



4. What did you paint last night?

- Last night I painted a _____.



5. Where were you last year?

- I was _____ last year.



6. How was the food at the Food Festival?

- The food _____ excellent at the Food Festival.

3. Look and write what they are doing.



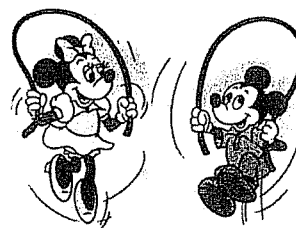
1. My brother is cooking.



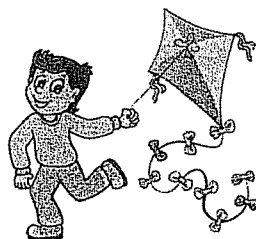
2. Sophie _____.



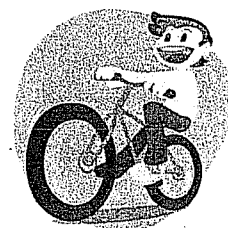
3. My grandfather _____.



4. Minnie and Mickey _____.



5. Ted _____.



6. James _____.

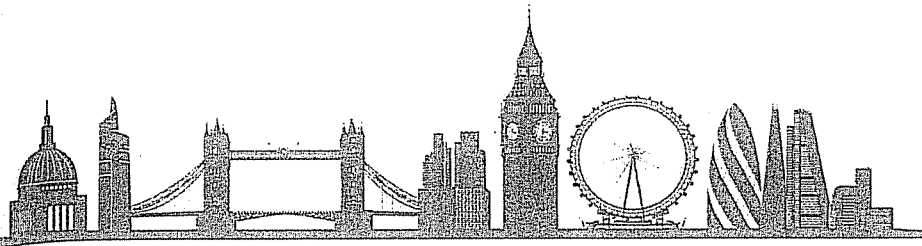
4. Read and match.

A

1. Where's your school?
2. Where are you going?
3. What do you like doing?
4. What can you do?
5. What subjects do you have today?
6. Where were you yesterday?

B

- a) I can play the piano.
- b) I was on the beach.
- c) I'm going to school.
- d) I have Vietnamese, English and Maths.
- e) It's in Nguyen Du Street in Ha Noi.
- f) I like watching TV.



ANSWER KEY

Unit 1 NICE TO SEE YOU AGAIN

A. Vocabulary

1. 2. What's your name?
3. How are you?
4. I am very well. Thank you.
5. Goodbye.
6. See you later.

2. 2. Hello.
3. Good evening.
4. Goodbye.
5. Good afternoon.
6. Nice to meet you.

- | | |
|-------|----|
| 3. 2C | 3D |
| 4A | 5C |
-
- | | | |
|----------|---------|---------|
| 4. 2. Hi | 3. meet | 4. Nice |
| 5. you | 6. My | 7. name |
| 8. Hello | 9. I'm | 10. to |
| 11. you | | |

B. Structure

1. 2. See you later.
3. I'm fine, thank you.
4. Nice to meet you.
5. Goodbye, see you again.
6. Nice to meet you too.

- | | |
|-------|----|
| 2. 2B | 3E |
| 4C | 5A |
-
- | | | |
|--------------|------------|---------|
| 3. 2. Hello! | 3. What | 4. I'm |
| 5. name | 6. Goodbye | 7. Bye! |
-
- | | | |
|-------|----|----|
| 4. 2A | 3B | 4B |
| 5C | 6A | |

UNIT 2 I'M FROM JAPAN

A. Vocabulary

1. 2. He's from Australia.
3. She's from Malaysia.
4. She's from England.
5. He's from Japan.
6. He's from France.

- | | |
|------------------|--------------|
| 2. 2. Australian | 3. Malaysian |
| 4. English | 5. Japanese |
| | 6. French |

3. (Student's own answers)

- | | | |
|----------------|----------|-------------|
| 4. 2. from | 3. Japan | 4. Japanese |
| 5. nationality | 6. your | |

B. Structure

- | | | | | |
|-------|----|----|----|----|
| 1. 2d | 3b | 4a | 5f | 6c |
|-------|----|----|----|----|
-
2. 2. Tony is from Sydney, Australia.
He's Australian.

3. Linda is from London, England.
She's English.
4. Tom is from New York, America.
He's American.
5. Mai is from Ha Noi, Viet Nam.
She's Vietnamese.

3. 2. What nationality are you? - I'm Japanese.

3. ✓
4. Are you English?
5. Is she from England?
6. ✓

4. 2. He's from France.

3. No, he isn't.
4. She's from England.
5. Yes, she is.
6. No, they aren't.

UNIT 3 WHAT DAY IS IT TODAY?

A. Vocabulary

1. 2. Saturday 3. Friday 4. Thursday
5. Monday 6. Sunday

2. Days of the week:

Monday, Tuesday, Wednesday, Thursday, Friday

Activities:

play football, go swimming, watch TV, play the piano, listen to music

3. 2D 3D 4A
4. 2C 3A 4B
5. 2. Going 3. Playing 4. Watching
5. Listening 6. swimming

B. Structure

1. 2b 3a 4c 5e
2. 2. He goes swimming.
3. He goes to the zoo.
4. He plays the piano.
5. He listens to music.
6. He watches TV.

3. 2. It's 3. have 4. love
5. Good 6. are
4. 2. How about in the afternoon?
3. What do you do on Saturdays?
4. And in the afternoon?

Unit 4 WHEN'S YOUR BIRTHDAY?

A. Vocabulary

1. 2e 3a 4f 5d 6c
2. 2. July 3. September
4. February 5. October 6. December
3. 2. April 3. July 4. November
5. August 6. February
4. 2. September 3. May 4. October
5. March 6. January

B. Structure

1. 2. ...the twenty-third of March.
3. ...the fifth of July.
4. ...the fourteenth of April.
2. 2....the thirty-first of May.
3. ...the twentieth of August.
4. ...the twenty-second of June.
5. ...the ninth of December.

3. 2e 3a 4c 5d

4. 2. When is your birthday?
3. When is his birthday?
4. My birthday is on the first of March.
5. Is it your birthday today?
6. It is the ninth of September today.
5. 2. It's the fifteenth of March.
3. My birthday is on the tenth of November.
4. When is your birthday?
5. Is it the twelfth of July today?
6. It's my birthday today.

Unit 5 CAN YOU SWIM?

A. Vocabulary

1. 2. dance 3. sing 4. badminton
5. chess 6. swing
2. 2. write 3. cook 4. read 5. play
3. 2. cook 3. dance 4. swim 5. fly
4. 2c 3a 4e 5b 6d

B. Structure

1. 2C 3A 4A
2. 2. swim 3. bike/ bicycle 4. jump
5. kite 6. run 7. fly
3. 2. Sophie can play the piano.
3. My grandfather can draw.
4. Minnie and Mickey can skip.
5. Ted can fly a kite.
6. James can cook.

4. 2. Martin can play tennis and swim.
He can't dance or sing.
3. Adam can swim and sing.
He can't dance or play tennis.

5. (Students' own answers)

REVIEW 1

A. Vocabulary

1. Days of the week: Monday, Wednesday, Sunday, Friday

Months of the year: February, August, May, October

2. 2d 3a 4f 5c 6e
3. 2A 3B 4A 5B 6A
4. 2. play football
3. go swimming
4. play the guitar
5. play chess
6. swing

B. Structure

1. 2C 3B 4A 5C 6B
2. 2. ... play volleyball? Yes, I can. / No, I can't.
3. ... play tennis? Yes, I can. / No, I can't.
4. ... ride a bike? Yes, I can. / No, I can't.
5. ... play the piano? Yes, I can. / No, I can't.
6. ... skate? Yes, I can. / No, I can't.
3. 2. She can ride a bike, but she can't play tennis.
3. She can dance, but she can't play football.

4. He can sing, but he can't skip.
5. She can cook, but she can't swim.
6. She can play table tennis, but she can't play volleyball.

4. 2. Sorry I'm late.
3. It's Thursday today.
4. When is your birthday?
5. My birthday is on the nineteenth of June.
6. Is today the ninth of July?

Unit 6 WHERE'S YOUR SCHOOL?

A. Vocabulary

1. 2. Primary 3. Street 4. name
5. Where 6. school
2. 2. address 3. His 4. Her
5. to 6. Village
- 3.

A	S	E	T	Y	Q	V	E	Z	K	T	X	S	A	Z
N	Z	W	O	U	A	K	Y	H	L	U	P	J	P	F
K	H	V	T	G	E	W	M	R	Y	A	N	E	D	U
D	Q	X	R	X	S	T	R	E	E	T	O	G	M	S
S	C	H	O	O	L	G	T	W	D	T	K	H	U	Z
L	I	B	M	V	Q	M	N	S	Q	C	Y	D	C	P
H	V	R	D	F	P	A	O	R	X	E	P	B	M	S
A	W	G	A	X	Z	K	G	W	U	S	A	R	T	I
R	X	F	T	M	R	L	V	T	C	Z	L	F	W	P
O	W	Q	I	N	I	Q	S	T	U	D	Y	Q	Z	G
H	P	R	I	M	A	R	Y	X	Y	N	Y	X	V	I
N	M	D	R	T	P	S	P	N	T	M	S	W	O	P
Z	U	E	C	V	R	V	H	L	H	W	J	N	M	L
A	D	D	R	E	S	S	J	N	I	M	X	T	D	J
Q	U	P	V	I	L	L	A	G	E	F	C	I	Y	K

4. 2. nationality 3. cousin 4. primary
5. address 6. village

B. Structure

1. 2e 3f 4a 5b 6d
2. 2. What class is she in?
- She's in Class 4C.
3. What class is he in?
- He's in Class 5C.
4. What class are the students in?
- They're in Class 6B.
5. What class is the girl in?
- She's in Class 4B.
6. What class is the boy in?
- He's in Class 3D.

3. 2. Vietnamese
3. Tran Hung Dao Primary School
4. Ho Chi Minh City
5. 4D

4. (Students' own answers)

5. 2. What is the name of your school?
3. Where is your school?
4. What class are you in?
5. I go to Hoang Dieu Primary School.
6. My school is in Nguyen Trai Street.

Unit 7 WHAT DO YOU LIKE DOING?

A. Vocabulary

1. 2. watching 3. drawing 4. sailing
5. collecting 6. hobby
2. 2f 3a 4e 5b 6d
3. Actions: collecting, riding, playing, flying, taking

Things: stamps, photos, chess,
a kite, a bike

4. 2. badminton 3. photograph 5. boat

B. Structure

1. 2. playing 3. riding
4. watching 5. making
2. 2. I like collecting stamps.
3. I like flying a kite.
4. I like taking photos/ photographs.
3. 2. I don't like taking photos/ photographs.
3. I don't like cooking.
4. I like swimming.
4. 2. She doesn't like playing the piano.
3. He likes swimming.
4. She likes singing.

Unit 8 WHAT SUBJECTS DO YOU HAVE TODAY?

A. Vocabulary

1. 2f. Maths 3d. Information Technology
4a. English 5c. Science
6e. Physical Education
2. 2. am - English - don't like
3. is - likes - History
4. is - I.T/ Information Technology - likes
3. 2. Carol 3. Mandy 4. Peter
5. Tony 6. Mandy
4. 2. Music 3. Science 4. Maths
5. Art 6. P.E (Physical Education)

B. Structure

1. 2F 3F 4T 5F 6F
2. 2. Carol has Art on Tuesdays.
3. Peter has Maths on Fridays.
5. Tony has Music on Wednesdays.
6. Carol has I.T on Thursdays.
3. 2. Thursday 3. Wednesday 4. Monday
4. 2e 3a 4f 5c 6d
5. 2. What's your favourite subject at school?
3. Peter has I.T on Mondays.
4. I don't have Maths today.

Unit 9 WHAT ARE THEY DOING?

A. Vocabulary

1. 2. basketball 3. playground 4. tennis
5. skipping 6. drawing
2. 2. picture 3. mask 4. badminton
3. 2. board 3. paper boat
4. picture 5. kite 6. mask

B. Structure

1. 2e 3f 4b 5c 6a
2. 2. I'm making a kite.
3. They're watching a video.
4. They're painting masks.
3. 2e. watching 3a. playing 4f. reading
5d. writing 6c. listening
4. 2. park 3. swimming pool
4. classroom 5. museum
6. cinema

Unit 10 WHERE WERE YOU YESTERDAY?

A. Vocabulary

1. 2. in the garden 3. at home
4. on the beach 5. at the zoo
6. in the library
2. 2. watered 3. badminton
4. painted 5. chess
3. 2d 3a 4f 5c 6e
4. 2. at the zoo 3. on the beach
4. at home 5. in the garden
6. at home / in the park / in the yard...

B. Structure

1. 2. was 3. were 4. were
5. was 6. were
2. 2. ✓ 3. ✓ 4. × 5. × 6. ✓
3. 2. What 3. was 4. did
5. played 6. skipped
4. 2. He was at the zoo.
3. What did he do there?
4. He looked at the elephants.
5. Are the elephants big?
6. The elephants are very big.

REVIEW 2

A. Vocabulary

1. 2. classroom 3. library 4. beach
5. garden 6. Music Club

2. 2C

3C

4B

5B

3. 2e

3b

4a

5f

6c

4. 2A

3B

4D

5D

6B

B. Structure

1. 2. watered 3. watched 4. listened
5. painted 6. played
2. 2. in the park 3. phoned 4. picture
5. in London/ England 6. was
3. 2. Sophia is playing the piano.
3. My grandfather is painting/drawing a picture.
4. Minnie and Mickey are skipping.
5. Ted is flying a kite.
6. James is riding a bike.
4. 2c 3f 4a 5d 6b